

Bản án số: 83/2023/DS-PT  
Ngày: 28 - 8 - 2023  
V/v “*Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũng**

**Bà Phan Thị Lan**

Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Thị Hương Loan** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: ông **Lương Quốc Phòng** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 35/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 12/5/2023 của Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 56/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số C P, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

**- Bị đơn:** Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1975 và ông **Lê Thế Anh H**, sinh năm 1970. Ông H ủy quyền cho bà Trần Thị T.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà **Lê Thị Hạnh D**.

Cùng trú tại: Số A L, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

**- Người kháng cáo:** bị đơn bà Trần Thị T và ông Lê Thế Anh H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:** Bà có cho bà Trần Thị T và ông Lê Thế A H vay mượn tiền và nợ tiền chơi biêu. Cụ thể như sau:

+ Ngày 29/8/2019 DL bà T, ông H đến nhà bà mượn số tiền 100.000.000 đồng và có để lại 01 sổ đỏ (Giấy CNQSD đất số BC 994253), hẹn 10 ngày sau sẽ

trả. Mục đích mượn để đáo hạn ngân hàng. Tuy nhiên, đến hết 10 ngày sau bà T, ông H không trả tiền cho bà như thỏa thuận. Bà có điện thoại và đến nhà đòi nhưng bà T, ông H vẫn không trả nợ. Sau đó, bà không nhớ thời gian là ngày nào, nhưng bà T có trả được cho bà số tiền 36.000.000 đồng. Khi bà T trả tiền cho bà thì không có ai chứng kiến. Số tiền còn lại là 64.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả. Bà yêu cầu bà T và ông H trả số tiền còn nợ 64.000.000 đồng này cho bà. Bà không yêu cầu bà T, ông H trả tiền lãi. Trong giấy mượn tiền này có cháu D (con bà T, ông H) ký nhưng cháu D chỉ ký là người làm chứng chứ không mượn tiền, nên bà không yêu cầu cháu D trả tiền còn lại cho bà.

+ Bà, bà T và ông H có chơi biêu với nhau, đến ngày 12/01/2020 giữa bà, bà T và ông H đã chốt lại một tờ giấy nợ (biêu) là 2.300.000.000 đồng. Bà T, ông H hẹn đến ngày 12/5/2020 DL sẽ trả số tiền nợ trên, nhưng đến nay vẫn chưa trả. Đây là số tiền chơi biêu, khi chốt tiền còn nợ biêu thì có mặt bà T và ông H. Cả hai vợ chồng bà T và ông H cùng kiểm tra, thống nhất đúng với số tiền còn nợ, nên cả hai vợ chồng ông H, bà T cùng ký tên. Nay bà yêu cầu bà T và ông H phải trả số tiền 2.300.000.000 đồng còn nợ cho bà và bà không yêu cầu trả tiền lãi.

+ Ngày 16/01/2020 DL bà T có mượn riêng của bà số tiền 150.000.000 đồng, thỏa thuận góp mỗi ngày 3.000.000 đồng trong thời gian 50 ngày. Đến cuối tháng 02/2020, bà T đã trả cho bà số tiền 71.400.000 đồng, còn lại 78.600.000 đồng đến nay bà T vẫn chưa trả số tiền còn lại cho bà. Đây là số tiền nợ riêng của bà T, giấy nợ do một mình bà T ký, nên bà chỉ yêu cầu một mình bà T trả số tiền nợ còn lại cho bà là 78.600.000 đồng. Bà không yêu cầu bà T trả tiền lãi.

+ Vào ngày 27/9/2019 ÂL ông Lê Thế Anh H có mượn riêng của bà số tiền 100.000.000 đồng, ông H hẹn đến ngày 27/10/2019 ÂL sẽ trả cho bà. Sau đó ông H trả được 48.000.000 đồng, số tiền ông H còn nợ 52.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả cho bà. Đây là số tiền nợ riêng của ông H và do một mình ông H ký mượn nên bà yêu cầu một mình ông H trả số tiền còn nợ nói trên là 52.000.000 đồng và bà không yêu cầu trả tiền lãi.

+ Vào ngày 10/3/2020 ông Lê Thế Anh H có chơi 01 chân biêu 10.000.000 đồng gồm 12 người. Ông H đã nhận tiền biêu 86.000.000 đồng, nhưng ông H đã góp mỗi ngày 350.000 đồng. Tổng cộng ông H đã góp được 20.000.000 đồng, còn nợ lại 66.000.000 đồng. Số tiền này là cá nhân ông H chơi biêu còn nợ và cũng chỉ một mình ông H ký nhận tiền biêu. Nên bà yêu cầu một mình ông H trả số tiền còn nợ nêu trên cho bà là 66.000.000 đồng, bà không yêu cầu trả tiền lãi.

Như vậy, ông H còn nợ riêng tiền mượn và tiền biêu của bà là 118.000.000 đồng. Trước đây tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh Q bà không yêu cầu ông H trả số tiền 118.000.000 đồng, nhưng nay bà yêu cầu ông H phải trả số tiền còn nợ cho bà là 118.000.000 đồng nói trên.

**Tại bản tự khai ngày 09/5/2022, bà Trần Thị T trình bày:** Vào ngày 27/9/2019 ÂL ông H có mượn của bà S 100.000.000 đồng bà có biết, vì trước khi đưa tiền cho ông H bà S có nói chuyện với bà về món tiền mượn 100.000.000 đồng. Số tiền này bà S và bà đã chốt số nợ và tổng số tiền nợ được cộng dồn và ghi nợ tổng được ghi mang sang vào ngày 12/01/2020. Số tiền này bà S cho mượn, mỗi

tháng bà S lấy lãi suất là 13.000.000 đồng, ông H mượn ngày 27/9/2019 đến ngày 27/10/2019 thì bà T trả tiền mặt cho bà S, không ghi lại chứng từ.

+ Vào ngày 10/3/2020 thì bà S có ý tạo ra 01 chân biêu với số lượng là 12 người, mỗi tháng là nộp cho bà S 10.000.000 đồng. Chân biêu được hình thành từ bà S gây dựng. Tổng biêu là 120.000.000 đồng, trừ nộp lại là 10.000.000 đồng, còn lại là 110.000.000 đồng, trừ tiền lời biêu chịu lỗ biêu là 24.000.000 đồng. Vậy còn lại là 86.000.000 đồng. Bà S thu lãi khoản vay của ông H từ ngày 27/11 + 27/12 + 27/01 + 27/2, tổng cộng 4 tháng lãi bà S trừ 52.000.000 đồng. Còn lại 38.000.000 đồng bà S chồng cho ông H làm 02 lần: 01 lần là 18.000.000 đồng và 01 lần là 20.000.000 đồng.

+ Vào ngày 29/8/2019 bà và ông H có mượn của bà S để đáo hạn ngân hàng với số tiền là 100.000.000 đồng. Số tiền này bà S đã cộng dồn thành tổng cộng với giấy nợ là 2.300.000.000 đồng vào ngày mang sang 12/01/2020, giấy này bà chưa lấy lại và bà S giữ. Còn việc bà S cho vợ chồng bà mượn 100.000.000 đồng để đáo hạn. Khi trả tiền cho ngân hàng xong bà rút sổ đỏ, hiện bây giờ bà S đang giữ cái sổ đỏ của bà thửa đất số 108.5, tờ bản đồ số 96 tại phường H, thành phố T (đất mã) mang tên Trần Thị T. Số tiền này là bà S yêu cầu con bà là Lê Thị Hạnh D ký vào để làm chứng, nếu vợ chồng bà không trả nợ thì bé D liên đới trả nợ thay.

+ Giấy nợ vào ngày 16/01/2020 bà có mượn của bà S 150.000.000 đồng, số tiền này bà trả góp được 71.400.000 đồng, còn lại 78.600.000 đồng. Khoản tiền này bà S đã cộng dồn và chốt giấy tổng 2.300.000.000 đồng được mang sang vào ngày 12/01/2020 nhưng bà không lấy giấy lại.

+ Với giấy nợ xác nhận vào ngày 12/01/2020 với tổng số tiền là 2.300.000.000 đồng thì được mang sang thực tế tiền biêu này là bà với bà S vào năm 2016 đến năm 2018. Việc dồn biêu và cộng lại với số tiền 2.300.000.000 đồng đến năm 2020 thì bà S buộc ông H phải ký vào giấy nợ biêu, chứ bà S không có chồng tiền biêu. Ông H không có chơi biêu, hoàn toàn không biết biêu và ông H không chơi biêu. Và khoản nợ 2.300.000.000 đồng này bà có trách nhiệm trả nợ cho bà S.

Bà yêu cầu bà S cung cấp giấy ông H ký giấy xác nhận nợ tiền biêu của từng chân biêu, gồm những chân biêu nào, ngày tháng ông H ký nhận nợ biêu. Bà yêu cầu làm rõ việc bà S lấy tiền lãi 13.000.000 đồng mỗi tháng của số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 27/9/2019 (tính tiền lãi suất 156%).

+ Với số tiền vay của từng khoản nêu trên ngày 27/9/2019, 29/8/2019, 16/01/2020, 10/3/2020 những khoản tiền này đã được hoàn trả xong, chỉ còn lại khoản nợ được mang sang giấy 12/01/2020 tổng cộng là 2.300.000.000 đồng. Bà phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bà S (vì ông H không có chơi biêu, không có nhận tiền biêu, không biết việc chơi biêu, nhưng ghi bà S tính biêu chốt số nợ thì bà S yêu cầu phải có chữ ký của ông H).

Trong tất cả các giấy tờ bà S nộp nêu trên, chữ ký chữ viết ghi họ tên của bên nợ tiền là chữ của bà, chữ của ông H, có 01 khoản 100.000.000 (đáo hạn) là có chữ ký của cháu D làm chứng.

Ông Lê Thế Anh H đồng ý với phần trình bày của vợ ông là bà Trần Thị T.

**Với nội dung như trên,** Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với bà Trần Thị T và ông Lê Thế Anh H về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2/ Buộc bà Trần Thị T và ông Lê Thế Anh H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị S số tiền 2.364.000.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm sáu mươi bốn triệu đồng); Trong đó 2.300.000.000 đồng theo Giấy nợ biên ngày 12/01/2020 và 64.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 29/8/2019.

3/ Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ riêng còn lại cho bà Nguyễn Thị S là 78.600.000 đồng (Bảy mươi tám triệu, sáu trăm nghìn đồng) theo Giấy nợ ngày 16/01/2020.

4/ Buộc ông Lê Thế Anh H có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ riêng cho bà Nguyễn Thị S số tiền 118.000.000 đồng (Một trăm mười tám triệu đồng); Trong đó 52.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 27/9/2019 ÂL và 66.000.000 đồng theo giấy tiền biên ngày 10/3/2020.

Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2023/QĐ-BPKCTT ngày 03/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/5/2023, bị đơn bà Trần Thị T và ông Lê Thế Anh H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Trần Thị T** và ông **Lê Thế Anh H**, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ

vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S không rút đơn khởi kiện, bị đơn bà Trần Thị T rút toàn bộ nội dung kháng cáo và ông Lê Thế Anh H và người đại diện giữ nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại một phần bản án sơ thẩm, phần ông Lê Thế Anh H không chịu trách nhiệm liên đới trả khoản nợ biểu và nợ vay 2.364.000.000 đồng.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo: bị đơn ông **Lê Thế Anh H** kháng cáo trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt bà Lê Thị Hạnh D, việc vắng mặt của bà D không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

### **[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Thế Anh H thì thấy:**

[2.1] Đối với nội dung ông Lê Thế Anh H không chịu trách nhiệm liên đới trả khoản nợ biểu 2.300.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét:

Tại “Giấy nợ (Biểu)” ngày 12/01/2020 (BL 06) có nội dung: Tôi tên là Trần Thị T chồng tên Lê Thế Anh H có nợ của chị S tổng số tiền biểu là 2.300.000.000 đồng, hẹn ngày 12/5/2020 DL tôi sẽ trả. “Giấy nợ (Biểu)” có chữ ký của bà Trần Thị T và ông Lê Thế Anh H. Bà Trần Thị T và ông Lê Thế Anh H thừa nhận chữ ký và chữ viết trong “Giấy nợ (Biểu)” là của bà T và ông H ký, viết ra.

Ngoài ra, xét lời trình bày của bị đơn bà Trần Thị T và ông Lê Thế Anh H cho rằng: Khoản nợ 2.300.000.000 đồng là do bà Trần Thị T chơi biểu từ năm 2018 còn nợ mang sang. Và cho rằng ông Lê Thế Anh H không có liên quan, vì ông H không chơi biểu, không nhận tiền biểu. Xét thấy, sự thỏa thuận thống nhất đi đến việc viết giấy chót tiền nợ biểu giữa bà S, bà T và ông H trong Giấy nợ (biểu) ngày 12/01/2020 là tự nguyện. Các bên cũng đều thừa nhận chữ ký, chữ viết ghi họ tên tại giấy nợ (biểu) là do chính mình viết. Bà T, ông H cho rằng: nghĩa vụ trả khoản tiền còn nợ 2.300.000.000 đồng chỉ bà T phải trả cho bà S. Còn ông H không nhận tiền, không chơi biểu. Việc chơi biểu, chót lại tiền nợ biểu được bà T, ông H ký xác nhận. Điều đó thể hiện ông H là chồng bà T: biết việc bà T chơi biểu, nợ tiền biểu, nên ông đã ký thống nhất cùng trả nợ. Đây là số tiền nợ trong thời kỳ hôn nhân, ông H, bà T không chứng minh được việc mượn tiền này sử dụng vào việc riêng của mỗi người. Cả ông H và bà T đều thống nhất ký vào giấy nợ (biểu) ngày 12/01/2020, nên bản án sơ thẩm xác định đây là khoản tiền nợ chung và buộc bà T, ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà S là có cơ sở, đúng pháp luật.

[2.2] Đối với nội dung ông Lê Thế Anh H không chịu trách nhiệm liên đới trả khoản nợ vay 64.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét:

Tại “Giấy mượn tiền” ngày 29/8/2019 DL (BL 08) có nội dung: Tôi tên là Trần Thị T có nợ của chị S đáo hạn ngân hàng số tiền là 100.000.000 đồng, hẹn đến ngày 10/8/ ÂL sẽ hoàn trả lại. “Giấy mượn tiền” có chữ ký của bà Trần Thị T

và ông Lê Thế Anh H. Bà Trần Thị T và ông Lê Thế Anh H thừa nhận chữ ký và chữ viết trong “Giấy mượn tiền” là của bà T và ông H ký, viết ra.

Đối với Giấy mượn tiền đề ngày 29/8/2019 DL có nội dung bà S cho mượn số tiền 100.000.000 đồng. Bên người mượn tiền có chữ ký, chữ viết họ tên của bà Trần Thị T, ông Lê Thế Anh H, Lê Thị Hạnh D. Bà S, ông H và bà T đều thừa nhận người mượn nợ là bà T và ông H, bà D chỉ là người đi theo và chứng kiến. Mục đích mượn tiền là để đáo hạn ngân hàng. Đến nay, bà S thừa nhận bà T có trả được cho bà số tiền 36.000.000 đồng, số tiền còn lại là 64.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả. Bà T, ông H cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc đã trả xong số tiền nợ còn lại nêu trên. Nên bản án sơ thẩm xác định đây là khoản tiền nợ chung và buộc bà T, ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà S là có cơ sở, đúng pháp luật.

Đối với nội dung buộc ông Lê Thế Anh H có nghĩa vụ trả tiền mượn còn nợ cho bà Nguyễn Thị S 52.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét: Ông Lê Thế Anh H mượn bà Nguyễn Thị S 100.000.000 đồng, có Giấy mượn tiền. Ông H không có chứng cứ chứng minh đã trả số tiền mượn. Bà S thừa nhận, ông H đã trả được 48.000.000 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm buộc ông H có nghĩa vụ trả tiền mượn còn nợ cho bà S 52.000.000 đồng, là đúng pháp luật.

Đối với nội dung buộc ông Lê Thế A H có nghĩa vụ trả tiền chơi biêu còn nợ cho bà Nguyễn Thị S 66.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét: Ông Lê Thế Anh H có chơi biêu và đã nhận số tiền biêu từ bà Nguyễn Thị S 86.000.000 đồng, có Giấy nhận tiền. Ông H không có chứng cứ chứng minh đã góp đủ số tiền chơi biêu. Bà S thừa nhận, ông H đã góp được 20.000.000 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm buộc ông H có nghĩa vụ trả tiền chơi biêu còn nợ cho bà S 66.000.000 đồng là đúng pháp luật.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị T và ông Lê Thế Anh H không có cung cấp chứng cứ mới, có giá trị chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thế Anh H và bà Trần Thị T nên giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Trần Thị T rút toàn bộ nội dung kháng cáo, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bà Trần Thị T.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Lê Thế Anh H và bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1, 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Thế Anh H; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bà Trần Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2023/DS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. **Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với bà Trần Thị T và ông Lê Thế Anh H về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2/ Buộc bà Trần Thị T và ông Lê Thế Anh H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị S số tiền 2.364.000.000 đồng (*Hai tỷ, ba trăm sáu mươi bốn triệu đồng*);

3/ Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ riêng cho bà Nguyễn Thị S là 78.600.000 đồng (*Bảy mươi tám triệu, sáu trăm nghìn đồng*).

4/ Buộc ông Lê Thế Anh H có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ riêng cho bà Nguyễn Thị S số tiền 118.000.000 đồng (*Một trăm mười tám triệu đồng*);

Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2023/QĐ-BPKCTT ngày 03/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

5/ Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T và ông Lê Thế Anh H phải chịu 79.280.000 đồng (*Bảy mươi chín triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

+ Bà Trần Thị T phải chịu 3.930.000 đồng (*Ba triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng*).

+ Ông Lê Thế Anh H phải chịu 5.900.000 đồng (*Năm triệu, chín trăm nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 42.646.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009486 ngày 09/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị T, ông Lê Thế Anh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010233 ngày 09/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả những khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án (ngày 28/8/2023).

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố T;
- CCTHADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Hữu Thịnh**